

**PHỤ LỤC**  
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA 12 CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC**  
**UBND HUYỆN HIỆP HÒA ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC**  
**GIA TCVN ISO 9001:2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3224 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2023 của  
Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa)*

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I. Mô hình hệ thống quản lý chất lượng và các quy trình bắt buộc</b>				
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	04	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	04	
3.	Bản mô tả hệ thống quản lý chất lượng	BMT	04	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	QT-01	04	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	04	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	04	
7.	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp và hành động khắc phục	QT-04	04	
<b>II. Quy trình giải quyết TTHC</b>				
<b>1. Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>				
8.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT-01/GD	04	
9.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT-02/GD	04	
10.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT-03/GD	04	
11.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	QT-04/GD	04	
12.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT-05/GD	04	
13.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT-06/GD	04	
14.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT-07/GD	04	
15.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT-08/GD	04	
16.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT-09/GD	04	
17.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	QT-10/GD	04	
18.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	QT-11/GD	04	

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
19.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT-12/GD	04	
20.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	QT-13/GD	04	
21.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT-14/GD	04	
22.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	QT-15/GD	04	
23.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	QT-16/GD	04	
24.	Tiếp nhận đối tượng học bỏ tức trung học cơ sở	QT-17/GD	04	
25.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT-18/GD	04	
26.	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT-19/GD	04	
27.	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ tức trung học cơ sở	QT-20/GD	04	
28.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT-21/GD	04	
29.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-22/GD	04	
30.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-23/GD	04	
31.	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	QT-24/GD	04	
32.	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-25/GD	04	
33.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT-26/GD	04	
34.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT-27/GD	04	
35.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	QT-28/GD	04	
36.	Thủ tục hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	QT-29/GD	04	
37.	Thủ tục hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT-30/GD	04	
38.	Thủ tục trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT-31/GD	04	
39.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	QT-32/GD	04	
40.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT-33/GD	04	
41.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT-34/GD	04	

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
42.	Chuyên đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT-35/GD	04	
43.	Đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên	QT-36/GD	04	
44.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT-37/GD	04	
45.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT-38/GD	04	
46.	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	QT-39/GD	04	
47.	Quy trình đánh giá, xếp loại "Cộng đồng học tập" cấp xã	QT-40/GD	04	
48.	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT)	QT-41/GD	04	
49.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	QT-42/GD	04	
50.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	QT-43/GD	04	
<b>2. Phòng Lao động, thương binh và Xã hội</b>				
<b>2.1. Người có công</b>				
51.	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-01/NCC	04	
52.	Thủ tục hỗ trợ NCC đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng	QT-02/NCC	04	
53.	Trợ cấp đối với thân nhân liệt sĩ	QT-03/NCC	04	
54.	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt nam anh hùng	QT-04/NCC	04	
55.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT-05/NCC	04	
56.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT-06/NCC	04	
57.	Xác nhận và hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa	QT-07/NCC	04	
58.	Xác nhận và hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa	QT-08/NCC	04	
59.	Giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày	QT-09/NCC	04	

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
60.	Hưởng trợ cấp một lần đối với người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-10/NCC	04	
61.	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết.	QT-11/NCC	04	
62.	Thực hiện chế độ trợ cấp 1 lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01/01/1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	QT-12/NCC	04	
63.	Hưởng trợ cấp ưu đãi (hàng tháng hoặc một lần) đối với người có công giúp đỡ cách mạng	QT-13/NCC	04	
64.	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-14/NCC	04	
65.	Thủ tục lập sổ theo dõi cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình đến đối với người có công với cách mạng	QT-15/NCC	04	
66.	Giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	QT-16/NCC	04	
67.	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT-17/NCC	04	
68.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần	QT-18/NCC	04	
69.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-19/NCC	04	
70.	Đổi hoặc cấp lại bằng “Tổ quốc ghi công”	QT-20/NCC	04	
71.	Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với người hy sinh không thuộc lực lượng quân đội, công an.	QT-21/NCC	04	
72.	Thủ tục xác nhận đối với người bị thương không thuộc lực lượng quân đội, công an.	QT-22/NCC	04	
73.	Thủ tục trợ cấp 01 lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Cam-pu-chi-a	QT-23/NCC	04	
74.	Thủ tục hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ	QT-24/NCC	04	

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
	tướng Chính phủ			
75.	Thủ tục hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ	QT-25/NCC	04	
76.	Thủ tục giải quyết mai táng phí đối với đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ.	QT-26/NCC	04	
77.	Giải quyết trợ cấp mai táng phí đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh BVTQ và làm nhiệm vụ quốc tế	QT-27/NCC	04	
78.	Thủ tục giải quyết mai táng phí đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 8/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ.	QT-28/NCC	04	
79.	Thủ tục hưởng mai táng phí đối với cựu chiến binh theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ.	QT-29/NCC	04	
80.	Thủ tục hưởng chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp	QT-30/NCC	04	
81.	Thủ tục hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo Thông tư 30/2019/TT-BLĐTBXH	QT-31/NCC	04	
82.	Thủ tục đề nghị xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT-32/NCC	04	
83.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-33/NCC	04	
84.	Gửi thang, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp	QT-34/NCC	04	
<b>2.2. Bảo trợ xã hội</b>				
85.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động TB&XH huyện	QT-35/BTXH	04	
86.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động TB&XH huyện cấp	QT-36/BTXH	04	

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
87.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động TB&XH huyện cấp	QT-37/BTXH	04	
88.	Tiếp nhận đối tượng BTXH có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT-38/BTXH	04	
89.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT-39/BTXH	04	
90.	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT-40/BTXH	04	
91.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT-41/BTXH	04	
92.	Trợ cấp đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	QT-42/BTXH	04	
93.	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-43/BTXH	04	
94.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng khẩn, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT-44/BTXH	04	
95.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng huyện	QT-45/BTXH	04	
96.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động TB&XH huyện	QT-46/BTXH	04	
97.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện trong tỉnh	QT-47/BTXH	04	
98.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	QT-48/BTXH	04	
<b>3. Phòng Văn hóa và Thông tin</b>				
<b>3.1 Lĩnh vực Văn hóa</b>				
99.	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	QT.VHTT.01	04	
100.	Công nhận lại danh hiệu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, đơn vị đạt chuẩn văn hóa, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	QT.VHTT.02	04	
101.	Đăng ký tổ chức lễ hội	QT.VHTT.03	04	
102.	Thông báo tổ chức lễ hội	QT.VHTT.04	04	
103.	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Thôn văn hóa”, “Bán văn	QT.VHTT.05	04	

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
	hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” (gọi chung là Khu dân cư văn hóa)			
104.	Xét tặng giấy khen khu dân cư văn hóa	QT.VHTT.06	04	
105.	Thủ tục xét công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT.VHTT.07	04	
106.	Thủ tục xét công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT.VHTT.08	04	
107.	Thủ tục xét công nhận lần đầu “Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT.VHTT.09	04	
108.	Thủ tục xét công nhận lại “Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT.VHTT.10	04	
109.	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VHTT.11	04	
<b>3.2 Hoạt động thư viện</b>				
110.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VHTT.12	04	
111.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VHTT.13		
<b>3.3 Gia đình</b>				
112.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.VHTT.14	04	
113.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.VHTT.15	04	
114.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; Cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.VHTT.16	04	
<b>3.4. Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử</b>				

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
115.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.17	04	
116.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.18	04	
117.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.19	04	
118.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.20	04	
<b>4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>				
<b>4.1. Công thương</b>				
119.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-01/CT	04	
120.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-02/CT	04	
121.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-03/CT	04	
122.	Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu	QT-04/CT	04	
123.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu	QT-05/CT	04	
124.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu	QT-06/CT	04	
125.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-07/CT	04	
126.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-08/CT	04	
127.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-09/CT	04	
128.	Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện	QT-10/CT	04	
129.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện	QT-11/CT	04	
130.	Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện	QT-12/CT	04	
131.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-13/CT	04	
132.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-14/CT	04	
133.	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-15/CT	04	
134.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối	QT-16/CT	04	



<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
	với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm			
135.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	QT-17/CT	04	
<b>4.2. Quy hoạch kiến trúc</b>				
136.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT-01/QHKT	04	
137.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT-02/QHKT	04	
138.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	QT-03/QHKT	04	
<b>4.3. Hoạt động xây dựng</b>				
139.	Cấp GPXD (GPXD mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	QT-01/HĐXD	04	
140.	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	QT-02/HĐXD	04	
141.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	QT03/HĐXD	04	
<b>4.4. Giao thông</b>				
142.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện đang khai thác	QT-01/GT	04	
143.	Cấp phép thi công công trình thiết yếu, biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện đang khai thác	QT-02/GT	04	
144.	Chấp thuận điểm đầu nối đường nhánh vào đường huyện đang khai thác	QT-03/GT	04	
145.	Gia hạn Giấy phép thi công công trình thiết yếu, thi công biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện đang khai thác	QT-04/GT	04	

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
146.	Chấp thuận sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vì mục đích giao thông (thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT-05/GT	04	
147.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT-06/GT	04	
148.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-07/GT	04	
149.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-08/GT	04	
150.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-09/GT	04	
151.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-10/GT	04	
152.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-11/GT	04	
153.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-12/GT	04	
154.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa bị mất, hỏng	QT-13/GT	04	
155.	Xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-14/GT	04	
<b>5. Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>				
<b>5.1. Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh</b>				
156.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT-01/HKD	04	
157.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT-02/HKD	04	
158.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	QT-03/HKD	04	
159.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT-04/HKD	04	
160.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	QT-05/HKD	04	
<b>5.2. Thành lập và hoạt động của hợp tác xã</b>				

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
161.	Đăng ký hợp tác xã	QT-01/HTX	04	
162.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-02/HTX	04	
163.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT-03/HTX	04	
164.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, đại diện kinh doanh của hợp tác xã	QT-04/HTX	04	
165.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	QT-05/HTX	04	
166.	Đăng ký khi hợp tác xã chia tách	QT-06/HTX	04	
167.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	QT-07/HTX	04	
168.	Đăng ký hợp tác xã sáp nhập	QT-08/HTX	04	
169.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT-09/HTX	04	
170.	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	QT-10/HTX	04	
171.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT-11/HTX	04	
172.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	QT-12/HTX	04	
173.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-13/HTX	04	
174.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-14/HTX	04	
175.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	QT-15/HTX	04	
176.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	QT-16/HTX	04	
<b>5.3. Tài chính</b>				
177.	Mua quyền hóa đơn	QT-01/TC	04	
178.	Mua hóa đơn lẻ	QT-02/TC	04	
179.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	QT-03/TC	04	
180.	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	QT-04/TC	04	
181.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự	QT-05/TC	04	

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
	nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước.			
182.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a,b,c,d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	QT-06/TC	04	
183.	Quyết định điều chuyển tài sản công	QT-07/TC	04	
184.	Quyết định bán tài sản công	QT-08/TC	04	
185.	Quyết định thanh lý tài sản công	QT-09/TC	04	
186.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	QT-10/TC	04	
187.	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại	QT-11/TC	04	
188.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	QT-12/TC	04	
<b>6. Phòng Nội vụ</b>				
<b>6.1. Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ</b>				
189.	Công nhận Ban vận động thành lập hội	QT-01/TCH	04	
190.	Thành lập Hội cấp huyện	QT-02/TCH	04	
191.	Đổi tên hội	QT-03/TCH	04	
192.	Tự giải thể hội	QT-04/TCH	04	
193.	Chia, tách, sáp nhập; hợp nhất hội	QT-05/TCH	04	
<b>6.2. Tôn giáo</b>				
194.	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	QT-01/TG	04	
195.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT-02/TG	04	
196.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT-03/TG	04	
197.	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT-04/TG	04	
198.	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT-05/TG	04	

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
199.	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT-06/TG	04	
200.	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT-07/TG	04	
201.	Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-08/TG	04	
<b>6.3. Thi đua khen thưởng</b>				
202.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND Huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-01/TĐKT	04	
203.	Tặng Danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	QT-02/TĐKT	04	
204.	Tặng Danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở	QT-03/TĐKT	04	
205.	Tặng Danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-04/TĐKT	04	
206.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	QT-05/TĐKT	04	
207.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch cấp huyện về thành tích đợt xuất	QT-06/TĐKT	04	
208.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	QT-07/TĐKT	04	
209.	Tặng giấy khen của chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình	QT-08/TĐKT	04	
<b>7. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>				
210.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.	QT-01/ATTP	04	
211.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	QT-02/ATTP	04	
<b>8. Phòng Tư pháp</b>				
<b>8.1. Hộ tịch</b>				
212.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-01/HT	04	

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
213.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-02/HT	04	
214.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-03/HT	04	
215.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-04/HT	04	
216.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-05/HT	04	
217.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-06/HT	04	
218.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-07/HT	04	
219.	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài; thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; xác định lại dân tộc	QT-08/HT	04	
220.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-09/HT	04	
221.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-10/HT	04	
222.	Đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-11/HT	04	
223.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết ở nước ngoài	QT-12/HT	04	
224.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn đã được giải quyết ở nước ngoài	QT-13/HT	04	
225.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh, giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi, thay đổi hộ tịch, khai tử )	QT-14/HT	04	
226.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-15/HT	04	
227.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT-16/HT	04	
<b>8.2. Bồi thường nhà nước</b>				
228.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT-01/BTNN	04	
229.	Thủ tục phục hồi danh dự	QT-02/BTNN	04	
<b>8.3. Chứng thực</b>				
230.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-01/CT	04	
231.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT-02/CT	04	
232.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng	QT-03/CT	04	

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
	cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)			
233.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-04/CT	04	
234.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	04	
235.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-06/CT	04	
236.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT-07/CT	04	
237.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT-08/CT	04	
238.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT-09/CT	04	
239.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QT-10/CT	04	
240.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT-11/CT	04	
<b>9. Phòng Tài Nguyên và Môi Trường</b>				
241.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	QT-01/TNMT	04	
242.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT-02/TNMT	04	
243.	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	QT-03/TNMT	04	
244.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-04/TNMT	04	
245.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp giấy chứng nhận	QT-05/TNMT	04	
246.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho người đã đăng ký lần đầu	QT-06/TNMT	04	
247.	Đăng ký, Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lần đầu đối	QT-	04	

<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
	với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	07/TNMT		
248.	Đăng ký, Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	QT-08/TNMT	04	
249.	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	QT-09/TNMT	04	
250.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	QT-10/TNMT	04	
251.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	QT-11/TNMT	04	
252.	Đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	QT-12/TNMT	04	
253.	Cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa; diện tích thửa đất lớn hơn diện tích ghi trong giấy chứng nhận đã cấp)	QT-13/TNMT	04	
254.	Cấp lại GCNQSDĐ hoặc cấp lại trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	QT-14/TNMT	04	
255.	Định chính giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp	QT-15/TNMT	04	
256.	Cấp giấy phép môi trường	QT-16/TNMT	01	
257.	Cấp đổi giấy phép môi trường	QT-17/TNMT	01	
258.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	QT-18/TNMT	01	
259.	Cấp lại giấy phép môi trường	QT-19/TNMT	01	
<b>10. Thanh tra huyện</b>				



<b>T T</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Lần ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
260.	Tiếp công dân	QT-01/TTr	04	
261.	Xử lý đơn thư	QT-02/ TTr	04	
<b>11. Phòng Y tế</b>				
262.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố	QT-01/YT	04	
<b>III. Quy trình nội bộ</b>				
263.	Quản lý văn bản đi, đến	QT-01.NB	04	Văn phòng HĐND &UBND D
264.	Quản lý trang thiết bị văn phòng	QT-02.NB	04	
265.	Quản lý và sử dụng xe	QT-03.NB	04	
266.	Khắc phục sự cố công nghệ thông tin	QT-04.NB	04	
267.	Họp xem xét của lãnh đạo về Hệ thống quản lý chất lượng	QT-05.NB	04	Ban chỉ đạo ISO
268.	Tổ chức cuộc họp, hội nghị của UBND huyện	QT-06.NB	04	Văn phòng HĐND &UBND D